

Lớp Hai



Trường Việt Ngữ Nữ Vương Việt Nam

NỘI QUY

1. Học sinh phải ăn mặc chỉnh tề khi tới trường.
2. Học sinh đến lớp đúng giờ và hoàn thành bài vở trước khi vào lớp.
3. Học sinh cần tôn trọng các thầy cô, các chú bác giúp trật tự, và sinh hoạt trong giờ học cũng như giờ giải lao.
4. Trong giờ học, học sinh không được ra khỏi khuôn viên nhà trường trừ khi được sự chấp thuận của thầy cô hoặc ban giám hiệu.
5. Ngoài sách vở và học cụ do nhà trường qui định, học sinh không được mang theo những tư liệu như máy game, video hoặc hình ảnh cá nhân. Điện thoại di động phải được chuyển sang chế độ rung để khỏi gây sự chia trí cho thầy cô và các bạn học.
6. Khi cần những học liệu hoặc ra khỏi lớp vì lý do cá nhân, học sinh cần thông báo cho thầy cô hoặc người phụ trách. Không tự động qua lại trong lớp hay rời bỏ lớp học mà không xin phép.
7. Học sinh vắng mặt cần có giấy xin phép của cha mẹ và nộp cho giáo viên phụ trách trong giờ học tới khi trở lại trường, hoặc phụ huynh có thể điện thoại thông báo cho thầy cô chủ nhiệm. Nhà trường sẽ liên lạc với phụ huynh nếu con em mình vắng mặt không phép liên tục.
8. Học sinh cần tôn trọng tài sản chung. Không được vẽ trên tường và xả rác trong lớp học.
9. Phụ huynh sẽ chịu trách nhiệm bồi thường nếu con em mình phá hư đồ đạc hoặc tài sản của học đường.
10. Ban Giáo Dục cần sự giúp đỡ của quý phụ huynh về việc giám thị các em trong giờ học. Các phụ huynh có thể thay phiên nhau giúp đỡ để tránh các em ra khỏi khuôn viên nhà trường và vẽ bậy trên tường gây thiệt hại đến tài sản chung.

MỤC LỤC

<u>Tựa đề</u>	<u>Trang</u>
Nội quy	1
Mục lục	2
Lời mở đầu	3
Hướng dẫn phát âm và đánh vần	4 - 6
Bài học 1: vần eo	7 - 11
Bài học 2: vần oa, oe	12 - 15
Bài học 3: chữ vần ia	16 - 19
Bài học 4: vần ua	20 - 23
Bài học 5: vần ưa	24 - 27
Bài học 6: vần au, âu	28 - 32
Bài học 7: vần iu, êu	33 - 36
Bài học 8: vần ưu, ay	37 - 43
Bài học 9: vần ây	44 - 47
Bài học 10: vần am	48 - 52
Bài học 11: vần ăm	53 - 57
Bài học 12: vần âm	58 - 62
Bài kiểm và bài thi	63 - 74

Lời Mở Đầu

Bảo tồn tiếng Việt ở hải ngoại luôn luôn là mối ưu tư cho cộng đồng người Việt. Bảo tồn tiếng Việt không chỉ là bảo tồn một thứ ngôn ngữ mà là bảo tồn cả nền văn hóa của một dân tộc.

Đặt căn bản trên tinh thần đó, ban biên soạn xin giới thiệu với quý thầy cô dạy Việt ngữ khắp nơi và quý vị phụ huynh một bộ sách Việt ngữ, để mong đóng góp phần nào vào công việc dạy ngôn ngữ và những giá trị của văn hóa Việt Nam cho con em chúng ta ở hải ngoại.

Bộ sách được viết dựa trên những nguyên tắc tổng quát như sau:

1. Dành cho các em học sinh sinh trưởng trong gia đình Việt Nam ở hải ngoại với tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai.

2. Những bài học mang nội dung giới thiệu văn hóa Việt Nam, những kiến thức tổng quát thích ứng với sự suy nghĩ và sinh hoạt của các em hải ngoại và xây dựng một nguồn ngữ vựng phong phú giúp cho các em tiến triển hơn trong việc nói và viết tiếng Việt.

4. Tiến trình dạy học của bộ sách đi từ dễ tới khó. Phương pháp áp dụng là lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi hoàn tất chương trình học, học sinh có thể đọc sách, báo, và viết được một bài văn trung bình.

5. Những bài tập đọc từ lớp 1 trở lên dựa trên những chủ đề về lịch sử, đạo đức, quê hương và kiến thức tổng quát.

6. Để giúp cho thầy cô đỡ mất thì giờ. Ban biên soạn đã soạn sẵn bài kiểm và bài thi. Sau mỗi 3 bài học thì có 1 bài kiểm. Sau nửa số bài của quyển sách có 1 bài thi. Tất cả được đặt ở phần cuối quyển sách.

Mục đích chính của chúng tôi khi soạn bộ sách này là để góp phần vào công việc dạy Việt ngữ ở hải ngoại. Vì vậy, ban biên soạn không giữ lại bản quyền mà chỉ mong bộ sách được nhiều trường học dùng. Nếu bộ sách có những sai sót thì xin thứ lỗi và cho chúng tôi biết để sửa chữa.

Trân trọng,

Ban biên soạn
Trần Văn Minh
Đinh Ngọc Thu

Orange County, California – tháng 9, 2011

Mọi thắc mắc hay ý kiến xin gửi về điện thư: minhvantran99@yahoo.com

Hướng dẫn phát âm và đánh vần

Mỗi mẫu tự tiếng Việt gồm có tên để đánh vần và âm để đọc:

1. Tên (name): a, bê, xê, dê, đê...
2. Âm (sound),(syllable): a, bờ, cờ, dờ, đờ...

Ngay từ bước đầu, thầy cô giáo cần dạy các em phân biệt rõ:

Cách đánh vần(spell) và **cách phát âm**(pronounce)

Đánh vần đúng sẽ viết chính tả đúng, phát âm đúng sẽ đọc đúng.

Dạy phát âm và đánh vần là bước quan trọng nhất trong việc dạy tiếng Việt. Hai phần này phải được dạy song song với nhau và không nên bỏ sót phần nào.

Mẫu tự tiếng việt	Đánh vần để viết chính tả (spell to write)	Phát âm để tập đọc (Pronounce to read)
17 PHỤ ÂM ĐƠN	Đánh vần và phát âm khác nhau	
B	bê	bờ
C	xê	cờ (kờ)
D	dê	dờ
Đ	đê	đờ
G	giê	gờ
H	hát	hờ
K	ka	cờ (kờ)
L	e-lờ	lờ
M	em-mờ	mờ
N	en-nờ	nờ
P	pê	pờ
Q	cu	quờ
R	e-rờ	rờ
S	ét-sờ	sờ
T	tê	tờ
V	vê	vờ
X	ít-xờ	xờ
12 NGUYÊN ÂM	Đánh vần và phát âm giống nhau	
A	a	a
Ă	á	á
Â	ơ	ơ

E	e	e
Ê	ê	ê
I	i	i
O	o	o
Ô	ô	ô
Ơ	ơ	ơ
U	u	u
Ư	ư	ư
Y	i-cờ-rết	i...
11 PHỤ ÂM GHÉP		
Ch	xê hát	chờ
Gi	giê-i	giờ
Kh	ka-hát	khờ
Ng	en-giê	ngờ
Ngh	en-giê-hát	ngờ
Gh	giê-hát	gờ
Nh	en-hát	nhờ
Ph	pê-hát	phờ
Qu	cu-u	quờ
Th	tê-hát	thờ
Tr	tê-e-rờ	trờ
RÁP VẦN		
Ba	bê-a ba	bờ-a ba
Mẹ	em-mờ-e-me nặng mẹ	mờ-e-me nặng mẹ
Chị	xê-hát-i-chi nặng chị	chờ-i-chi nặng chị
Thầy	tê-hát-ô-i-cà-rết-thầy huyền thầy	thờ-ây-thầy-huyền thầy
Khỏe	ka-hát-o-e khoe hỏi khỏe	khờ-oe-khoe hỏi khỏe
Viết	vê-i-ê-tê-viết nặng viết	vờ-iết-viết nặng viết
Ngoan	en-giê-o-a-en-oan, ngoan	ngờ-oan ngoan
Ngoào	en-giê-o-e-o-eo huyền ngoào	ngờ-oeo-ngoeo huyền ngoào
Khuy	ka-hát-u-i-cờ-rết-uy khuy	khờ-uy khuy
Khuynh	ka-hát-u-i-cờ-rết-en-hát-uynh khuynh	khờ-uynh khuynh

Khuyên	ka-hát-u-i-cờ-rết-ê-en-uyên khuyên	khờ-uyên khuyên
Giỏ	Giê-i-o hỏi giỏ	giờ-o gio hỏi giỏ
Giảng	Giê-i-a-en-giê-giang hỏi giảng	giờ-ang giang hỏi giảng
Gìn	Giê-i-en-gin huyền gìn	giờ-in-gin huyền gìn
Quả	cu-u-a hỏi quả	quờ-a-quà hỏi quả
Quần	cu-u-ô-en-quân sắc quần	quờ-ân-quân sắc quần

Những vần cần ghi nhớ

Vần **NG** phải thêm chữ **H** khi được ghép với:

- Ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** (nghe, nghề, nghĩ...)
- Năm nguyên âm ghép: **eo, êu, ia, iêu, iu** (nghèo, nghiêu, nghĩa, nghiêu, nghiu)
- Năm chữ: **iêm, iên, iêng, ênh, inh** (nghiêm, nghiên, nghiêng, ngênh, nghinh)

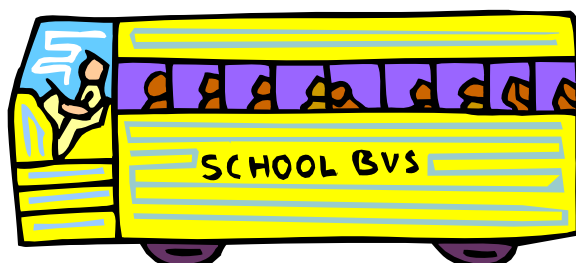
Chữ **G** khi ghép với ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** phải thêm chữ **H** (ghe, ghê, ghe, ghi...)

Chữ **Q** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **u** = qu (quê, qua, quen...)

Chữ **P** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **h** = ph (phở, phương, phi...)

Vài lưu ý về việc dạy lớp hai

Trong chương trình sách lớp hai, ngoài phần dạy đánh vần còn thêm phần tập đọc, viết chính tả và ngữ vựng về kiến thức tổng quát. Phần tập đọc và viết chính tả đa số bao gồm những ngữ vựng đã được học tới và yêu cầu học sinh cần phải nhớ (tuy rằng có những chữ bao gồm những vần chưa học tới). Mục đích của phần tập đọc, viết chính tả và ngữ vựng về kiến thức tổng quát là giúp học sinh biết mặt chữ và thuộc những ngữ vựng tổng quát thông thường, vì không thể chờ học đến hết mọi vần mới học tới những ngữ vựng thông thường. Bằng cách này và theo thời gian, học sinh sẽ quen dần với những vần chưa học tới và sẽ mau mắn hấp thụ khi học tới những vần khó hơn về sau. Hơn nữa với sự thu thập nhiều ngữ vựng sẽ giúp cho việc viết văn sau này dễ dàng hơn.



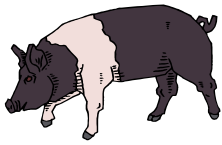
Bài học 1

eo éo èo ỏ ỗ ọ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

heo	meo	nheo	theo	teo	treo
_____	_____	_____	_____	_____	_____
béo	kéo	héo	méo	tréo	khéo
_____	_____	_____	_____	_____	_____
mèo	ngheò	chèo	trèo	vèo	xèo
_____	_____	_____	_____	_____	_____
dẻo	kẻo	nẻo	hẻo	trẻo	xẻo
_____	_____	_____	_____	_____	_____
đẻo	mẻo	lẻo	đẻo		
_____	_____	_____	_____		
bọ	kọ	mọ	thọ	trọ	vọ
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



con heo

pig



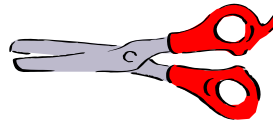
đi theo

to follow



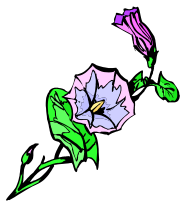
leo trèo

climbing



cái kéo

scissors



hoa héo

wilted flower



nghèo khổ

poor



kẹo dẻo

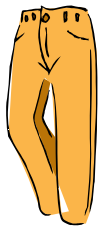
*chewy candy
(gummy bears)*



cái sẹo

scar

C. Tập đọc và viết lại những chữ sau:



quần
tây
pants



quần đùi
shorts



giày
shoes



dép
slippers



nón
hat



dù
umbrella



vớ
socks



bao tay
gloves

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Cách dùng chữ: **hãy, nên, không nên, xin**

Hãy đội nón khi ra nắng.

Tất cả học sinh **hãy** đi theo cô Hoa.

Hãy **giao** cái kéo này cho thầy Lý.

Nên **uống** **sữa** mỗi ngày.

Nên **giúp đỡ** những người nghèo.

Các em **không nên** leo lên bàn học.

Không nên ăn kẹo trong lớp học.

Xin đừng để hoa bị héo.

Cho tôi **xin** một ly nước lạnh.

Xin thầy cho em **đi vệ sinh**.

**Ngữ vựng:**

giao: to hand; **uống:** to drink; **sữa:** milk; **giúp đỡ:** to help; **đi vệ sinh:** to go to the restroom



**Đ. Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
nên, không nên, hãy, xin**

1. _____ tha cho nó.
2. _____ cho tôi một trái cam
3. _____ nói dối.
4. _____ đi học đúng giờ.
5. _____ đừng nói lớn.
6. _____ leo trèo cao.
7. _____ mọi người _____ ngồi im lặng.
8. _____ để nó ngủ.
9. _____ đi vào lớp.

Ghi chú: một chữ có thể thích hợp với nhiều câu. Miễn sao học sinh hiểu được chữ đang dùng.



Bài học 2

oa óa òa ỏa ãa ọa
oe óe òe ỏe ãe ọe

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

hoa	loa	khoa	thoa	ngoa	toa
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hóa	lóa	khóa	đóa	thóa	xóa
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hòa	lòa	nhòa	tòa	xòa	
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hỏa	khỏa	tỏa	thỏa	lỏa	xỏa
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
họa	ngọa	dọa	đọa	tọa	
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hoe	khoe	loe	ngoe	toe	xoe
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

lóa

khóa

tóa

chóa



hóa

lóa

nhóa

xóa

khóa

hóa

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



bông hoa

flower



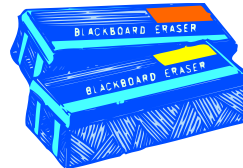
cái loa

speaker



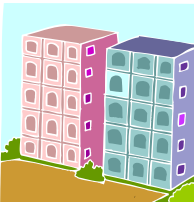
cái khóa

lock



xóa bảng

*to erase the
blackboard*



tòa nhà

building

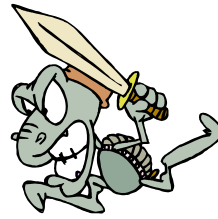


xe cứu hỏa

fire truck



họa sĩ
artist



đe dọa
to threaten



khoe
to brag,
show
off



khỏe mạnh
strong, healthy

C. Điền vào chỗ trống

Con: chỉ thú vật

Cái: chỉ đồ vật

1. _____ chó

2. _____ nhà

3. _____ gà

4. _____ heo

5. _____ thỏ



6. _____ áo sơ mi

7. _____ bút chì

8. _____ nón

9. _____ kéo

10. _____ sư tử

D. Tập đọc và viết chính tả*(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)*

Hôm qua Thảo đi **sở thú**.

Thảo thấy một con voi to.

Thảo đi xem những con **cá sấu**.

Thảo thấy nhiều **con rắn**.

Thảo thích **con gấu** Panda.

Thảo có con gấu Panda **nhồi bông** ở nhà.

Nhiều trẻ em thích xem gấu Panda.

**Ngữ vựng:**

sở thú: zoo; **cá sấu**: crocodile; **con rắn**: snake; **con gấu**: bear; **nhồi bông**: stuffed (animal)

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **là, có, quần, người, dép**

1. Bạn Hòa _____ áo đẹp.
2. Cô Thu mặc _____ đỏ.
3. Thoa không thích mang _____.
4. Ba em _____ họa sĩ.
5. Chú Bảo là _____ khỏe mạnh.

Bài học 3

ia ía ìa ỉa ã ịa

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bia	chia	hĩa	kĩa	ria	tĩa
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bĩa	mĩa	ngĩa	tĩa	vĩa	xĩa
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bĩa	chĩa	đĩa	kĩa	lĩa	thĩa
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chĩa	đĩa	khĩa	rĩa	tĩa	xĩa
_____	_____	_____	_____	_____	_____
dĩa	đĩa	chĩa	ngĩa		
_____	_____	_____	_____		
bĩa	đĩa	lĩa			
_____	_____	_____			
_____	_____	_____			



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



**chia
hai**

*divided
by 2*



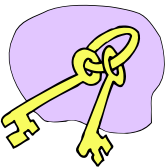
nhà kia
that house



cây mía
sugarcane



bìa sách
book cover



chìa khóa
key



cái thìa
tablespoon



con đĩa
leech



xỉa răng
to pick one's teeth



cái đĩa

plate



nghĩa địa

graveyard

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **cây, của, gần, cho, áo, bạn, dơ, kem, mua, là**

Cách dùng chữ:

Tôi: dùng khi hai người ngang hàng với nhau.

Em: dùng khi nói chuyện với anh, chị hoặc với người lớn tuổi hơn mình

1. **Tôi** có cái _____ **mới**.
2. **Tôi** là chị _____ Lan.
3. Phú _____ bạn của **tôi**.
4. Mẹ _____ **tôi** năm đô la.
5. **Em** thèm ăn _____.
6. _____ bút chì này của **em**.
7. Áo của **em** bị _____.
8. Nhà **em** ở _____ nhà bạn **em**.
9. Mẹ **em** _____ cho **em** cái nón mới.
10. **Tôi muốn** ngồi gần _____.



Ngữ vựng:

mới: new; **dơ:** dirty; **gần:** close to; **muốn:** to want

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Con Chó của Em

Con chó của em tên là Tô. Tô có **lông màu vàng**. Tô có mũi rất **thính và tham ăn**. Tô thích chơi banh. Tô chơi cả ngày không **biết mệt**. Em cho Tô ăn. Tô **thương** em. Tô **luôn** đi theo em.

**Ngữ vựng:**

lông: fur, hair; **thính:** sensitive, sharp; **tham ăn:** greedy for food; **biết:** to know; **mệt:** tired; **thương:** to love; **luôn:** always

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Con chó Tô có lông màu gì?

2. Mũi của chó Tô có thính không?

3. Tô thích chơi cái gì?

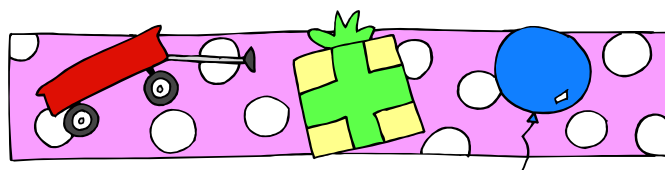
4. Ai cho Tô ăn?

Bài học 4

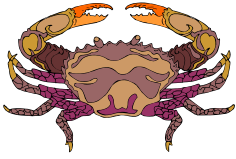
ua úa ùa ủa ũa ụa

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cua	chua	đua	mua	thua	vua
_____	_____	_____	_____	_____	_____
búa	chúa	đúa	lúa	múa	túa
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bù	chùa	đùa	hùa	lùa	mùa
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ủ	củ	rủ	sủ	tủ	thủ
_____	_____	_____	_____	_____	_____
đu	đu	lụ			
_____	_____	_____			
_____	_____	_____			



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



con cua

crab



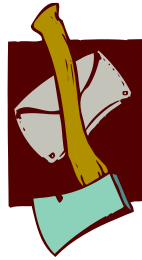
cà chua

tomato



chùa

Buddist pagoda



cái

búa

ax

đồng lúa

*rice
field*



mùa đông

winter



chó sủa

dog barking



đôi

đũa

*a pair of
chopsticks*

C. Điền vào chỗ trống

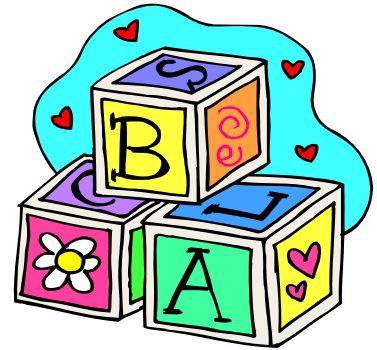
Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **đó, tên, đỏ, đừng, chợ, đồ, nghe, ăn, học, bài tập**

Cách dùng chữ:

Anh, chị: dùng khi anh, chị nói với em

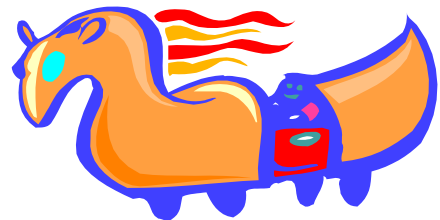
Em: dùng khi em nói chuyện với anh

1. **Anh** sẽ cho **em** _____ chơi.
2. Hãy _____ lời **anh**.
3. Cây bút chì _____ là của **anh**.
4. **Chị** không nhớ _____ **em**.
5. Hãy theo **chị** đi _____.
6. _____ làm dơ áo **chị**.
7. **Em** đã làm xong _____.
8. **Em** có xe đạp màu _____.
9. **Em** muốn _____ giỏi như **chị**.
10. **Em** không thích _____ cà chua.



Ngữ vựng:

đồ chơi: toy; **nghe lời:** to obey; **nhớ:** to remember; **xe đạp:** bicycle



D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Ngày Giỗ

Hôm nay là **ngày giỗ** ông nội. Bố mẹ em **thức dậy sớm**. Em cũng dậy sớm. Gia đình **chú** Giáo và **cô** Hoa **tới** nhà em. Ngày giỗ là ngày con cháu **gặp** lại nhau. Ngày giỗ cũng để **nhớ** ông bà **đã mất**. Em được gặp các **anh chị em họ**.

**Ngữ vựng:**

ngày giỗ: death anniversary; **thức dậy:** to wake up;
sớm: early; **chú:** uncle; **cô:** aunt; **tới:** to come; **gặp:** to meet;
nhớ: to remember; **đã mất:** passed away; **anh chị em họ:** cousins

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Hôm nay là ngày giỗ ai?

2. Ai đã tới nhà em?

3. Ai nhớ tới ông bà đã mất?

Bài học 5

ư ư ư ư ư ư

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

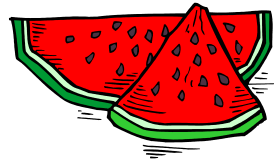
cư	chư	dư	mư	thư	xư
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cử	chử	dử	đử	hử	ngử
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bư	chư	lư	ngư	thư	vư
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cử	lử	ngử	nử	rử	thử
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bử	chử	giử	nử	sử	rử
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cự	dự	lự	ngự	tự	vự
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



cái cưa

saw



dưa hấu

watermelon



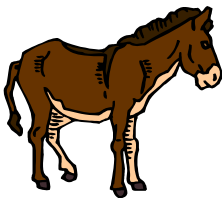
đứa bé

a child



lời hứa

promise



con lừa

donkey



trái dừa

coconut



bữa cơm

meal



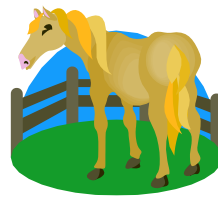
một nửa

one half



ở giữa

in the middle



con ngựa

horse

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **mời, lớp, nội, nhất, bốn, coi, cháu, ngựa, bìa, chở**

Cách dùng chữ:

Con: dùng để thưa với cha mẹ

Cháu: dùng để thưa với ông bà, chú, bác, cô, cậu

1. **Con** muốn đi _____ xi nê.
2. Đây là _____ học của **con**.
3. Cô Lan _____ **con** đi học.
4. Cuốn sách của **con** có _____ màu vàng.
5. **Con** được cỡi _____ hôm qua.
6. Thưa bà, **cháu** _____ bà ăn cơm.
7. **Cháu** muốn nghe ông _____ **kể chuyện**.
8. Cô sẽ **đưa** _____ đi học.
9. **Cháu thương** chú Học nhiều _____.
10. Gia đình **cháu** có _____ người.

Ngữ vựng:

chở: to carry, transport; **kể chuyện:** to tell story; **đưa:** to take; **thương:** to love

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Khỉ Con

Sở thú có con khỉ con. Khỉ không thích **ngủ**. Khỉ thích **nhảy**. Khỉ thích **đu** trên **cành cây**. Khỉ thích **lăn lộn** dưới đất. Khỉ thích **la hét** và **nhe răng** cười. Người ta tới xem khỉ **làm trò**. Nhiều người **vỗ tay** và cho khỉ bánh.

**Ngữ vựng:**

khỉ con: young monkey; **ngủ:** to sleep; **nhảy:** to jump; **đu:** to swing; **cành cây:** tree branch; **lăn lộn:** to roll over; to toss about; **la hét:** to yell; **nhe răng:** to show teeth; **làm trò:** to do trick, make fun; **vỗ tay:** to clap hands

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Khỉ con ở đâu?

2. Khỉ con không thích gì?

3. Khỉ con nhảy làm sao?

4. Người ta cho khỉ con cái gì?

au áu àu

âu ầu ầu ầu ầu ậ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

đau	chau	cau	lau	nhau	sau
_____	_____	_____	_____	_____	_____
báu	cháu	háu	kháu	máu	sáu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
càu	làu	màu	nhàu	giàu	tàu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
câu	châu	lâu	khâu	nâu	sâu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bầu	chầu	đầu	hầu	nầu	xầu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

bầu	cầu	hầu	lầu	sầu	trầu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ầu	cầu	chầu	đầu	nhầu	tầu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
mẫu	ngẫu				
_____	_____				
đậu	dậu	mậu	chậu	nhậu	cậu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



lau chùi
to clean



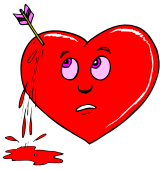
phía sau
behind



giàu có
rich



con trâu
water buffalo



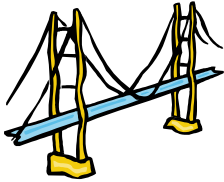
chảy máu

bleeding



câu cá

to fish



cái cầu

bridge



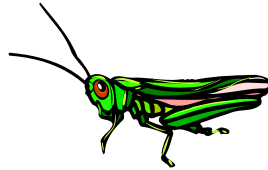
cái chậu

tub



xấu xí

ugly



châu châu

grasshopper

C. Điền vào chỗ trống

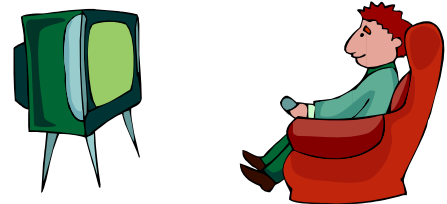
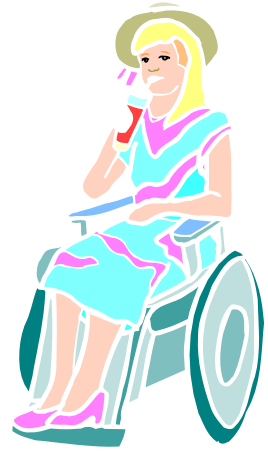
Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **nghe, nhà, đen, móng, ti vi, bộ, bạn, út, cho, áo đầm**

Cách dùng chữ:

Ông ấy, bà ấy, anh ấy, chị ấy, cô ấy, cậu ấy, em ấy

Nó: dùng để chỉ trẻ em, người bạn thân, người lạ, thú vật

1. Ông ấy đang đi _____.
2. Bà ấy đang chải tóc _____ con gái.
3. Anh ấy thích _____ nhạc.
4. Chị ấy có _____ tay màu đỏ.
5. Em ấy đã về _____.
6. Cô ấy mặc _____ đẹp.
7. Cậu ấy là con _____ của bác Châu.
8. Nó chỉ thích xem _____.
9. Nó có bộ lông màu _____.
10. Nó là _____ thân của Kim.



Ngữ vựng:

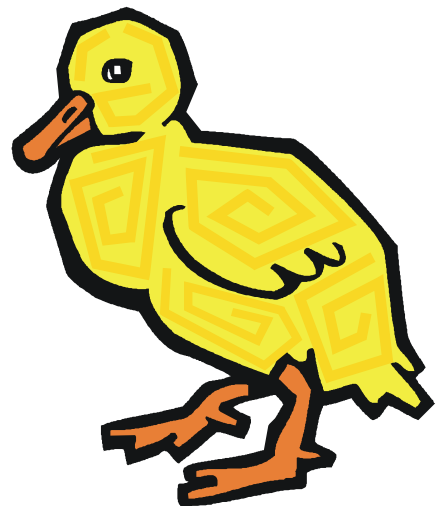
nhạc: music; **móng tay:** finger nail; **xem:** to watch; **bạn thân:** close friend; **chải tóc:** to brush hair

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Ngày của Vịt

Hôm nay là một ngày **nắng đẹp**.
 Vịt **ra khỏi** nhà và **dạo chơi bờ hồ**.
 Nhiều **thú vật** khác cũng ra chơi như vịt.
 Vịt **làm quen** nhiều bạn. **Bỗng** Vịt thấy



nước rơi **trên đầu**. Trời bắt đầu mưa. Vịt vẫn thấy vui. Vịt thích trời mưa.

Ngữ vựng:

nắng đẹp: sunny; **ra khỏi:** to come out; **dạo chơi:** to take a walk; **bờ hồ:** lake side; **thú vật:** animal; **làm quen:** to make friends; **bỗng:** suddenly; **trên đầu:** on the head

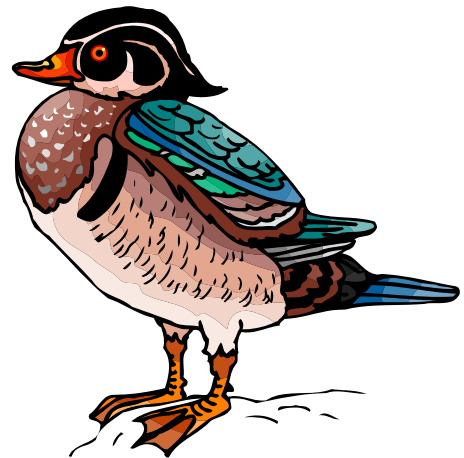
Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với câu đầy đủ)

1. Hôm nay Vịt làm gì?

2. Vịt thấy gì ở bờ hồ?

3. Vịt làm quen với ai?

4. Vịt thích trời mưa không?



Bài học 7

iu íu ìu ỉu ịu
êu êu ều ễu

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

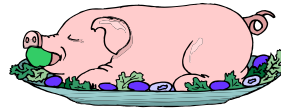
hiu	chiu	riu	thiu		
_____	_____	_____	_____		
níu	líu	nhíu	ríu	tíu	xíu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
dìu	rìu	trìu	xìu ỉu	xỉu	chịu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
kêu	nêu	ngheu	rêu	thêu	trêu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
lêu	nếu	mếu	tếu	sếu	vếu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bêu	đều	kêu	lêu	thêu	phếu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



cơm thiêu

spoiled rice



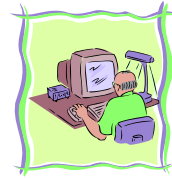
xá xiu

BBQ pork



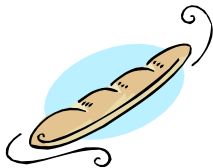
điều dắt

to guide



chịu khó

diligent



bánh mì ỉu

old bread



bị xỉu

to be faint



kêu tên

to call name



nếu

if



cái phễu
funnel

(đi học) **đều**

đặn
(going to school)
regularly

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **chịu, giờ, học, nhà, ăn, khó, tên, nội, dạy, thú**

Cách dùng chữ: **chúng tôi, chúng ta, chúng em, chúng con, chúng cháu, chúng nó**

1. **Chúng tôi** sẽ không _____ thua.
2. **Chúng ta** phải đi học đúng _____.
3. Học sinh lớp **chúng tôi** đi _____ đều đặn.
4. **Chúng nó** rất thích _____ bánh mì xá xiu.
5. Thầy Nam đang kêu _____ **chúng nó**.
6. Hôm nay cô Thảo _____ **chúng em** hát.
7. **Chúng con** muốn đi chơi sở _____.
8. **Chúng con** phải chịu _____ học.
9. Bà _____ đang kêu **chúng cháu** kìa!
10. _____ **chúng cháu** ở đằng kia.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Bé Hảo

Bé Hảo được ba tuổi. Bé hay **phá phách**. Bé không thích ngồi **yên**. Bé **leo** lên bàn. Bé nhảy lên ghế. Bé **chui** vào **gầm bàn**. Ông nội thương bé Hảo. Ông nội dạy bé Hảo học. Bé Hảo thương ông nội nhiều.

**Ngữ vựng:**

phá phách: *have tendency to destroy things*; **yên:** *quiet*;
leo: *to climb*; **chui:** *to creep, go under*; **gầm bàn:**
underneath the table

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Bé Hảo được mấy tuổi?

2. Bé Hảo thích leo lên cái gì?

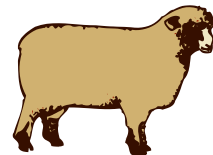
3. Bé Hảo thích chui vào cái gì?

4. Bé Hảo thương ai nhất nhà?

ư ư ư ử ữ ự

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bư	cư	hư	lư	mư	sư
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cử	cừ	trừ	cử	sử	tử
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hữ	cự	lự	tự		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



ốc bư
big snail



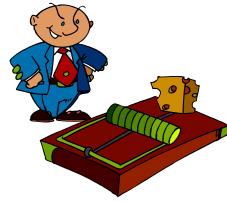
về

hư
to retire

lưu ý

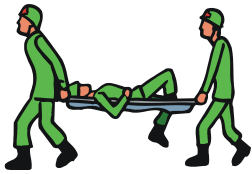
to pay attention





mưu kế

trick



cứu giúp

to help



con cừu

sheep

bạn hữu

friend

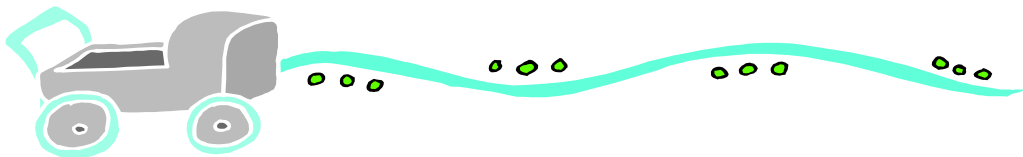


ngày tựu

trường

*first
day of
school
year*





ay áy ày ảy ãy ạy

C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bay	cay	hay	may	tay	xay
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cháy	láy	máy	ngáy	nháy	váy
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bày	cày	dày	đày	mày	này
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bảy	chảy	nhảy	phảy	thảy	vảy
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hãy	nãy	chạy	lạy	nhạy	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	

D. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



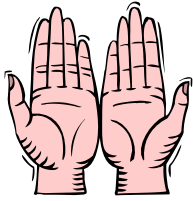
máy bay

airplane



ớt cay

hot pepper



bàn tay

hand



lửa cháy

fire



máy cày

tractor



dạ dày

stomach



mày tao

you and me



nước chảy

running water



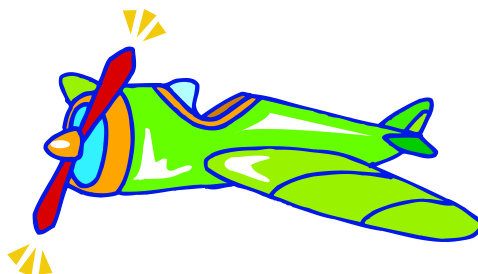
vảy cá

fish scale



chạy nhanh

to run fast



Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **bạn, giữ, dài, trái, xin, banh, xếp, đây, sinh, rất**

Cách dùng chữ: **các ông, các bà, các anh, các em, các chị, các cô, các cậu, các bạn**

1. **Các ông** này là _____ của chú Sáu.
2. **Các anh** hãy _____ **im lặng**.
3. **Các cô** nên mặc áo _____.
4. **Các bà** phải ngồi bên tay _____.
5. _____ **các chị** giúp một tay.
6. **Các em** hãy _____ hàng.
7. **Các chị** này **nấu ăn** _____ **ngon**.
8. **Các bạn** muốn chơi _____ không?
9. _____ là chỗ ngồi của **các ông**.
10. **Các cậu** có phải là học _____ lớp bảy không?

Ngữ vựng:

im lặng: *quiet*; **nấu ăn:** *to cook*;

ngon: *delicious*



E. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
trường, banh, là, nhà, đang, chơi, chuyện, ăn

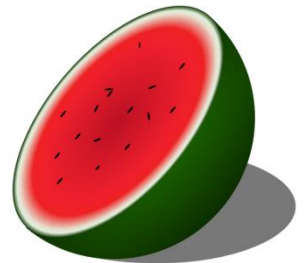
Cách dùng chữ:

Các ông ấy, các anh ấy, các cậu ấy

Các bà ấy, các cô ấy, các chị ấy, các em ấy

Chúng nó, họ

1. **Các ông ấy** đang ngồi nói _____.
2. **Các anh ấy** đá _____ hay quá.
3. **Các cậu ấy** muốn _____ **dưa hấu**.
4. **Các bà ấy** đã đi vào trong _____.
5. **Các cô ấy** học chung _____.
6. **Các em ấy** thích _____ **xích đu**.
7. **Chúng nó** _____ chơi bóng rổ.
8. **Họ** _____ người **Ấn Độ**.



Ngữ vựng:

dưa hấu: watermelon; **xích đu:**
 swing; **Ấn Độ:** Indian

G. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài
 tập đọc 3 lần)





Tổ Chim Sẻ

Vườn nhà em có tổ chim sẻ. Chim mẹ **đẻ** hai chim con. Chim con **đòi** ăn **cả ngày**. Chim bố và chim mẹ **kiếm đồ ăn nuôi** chim con. Chim con lớn mau và bay khỏi tổ. Những

con chim sẻ làm em nhớ đến **công lao** cha mẹ. Em **thương** cha mẹ thật nhiều.

Ngữ vựng:

tổ: nest; **chim sẻ:** sparrow; **vườn:** garden; **đẻ:** to give birth; **cả ngày:** all day; **đòi:** to ask for; **kiếm:** to look for; **đồ ăn:** food; **nuôi:** to feed; **công lao:** credit; **thật nhiều:** very much; **thương:** to love

H. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Vườn nhà em có đôi chim gì?

2. Chim mẹ đẻ mấy chim con?

3. Chim con làm gì cả ngày?

4. Ai mang đồ ăn nuôi chim con?

5. Những con chim sẻ làm em nhớ tới gì?

Bài học 9

ây ây ây ẩ ẩ ậ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cây	dây	đây	lây	mây	xây
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cây	đây	lây	mây	sây	thây
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bây	cây	dây	đây	rây	thây
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bẩ	hẩ	mẩ	sẩ	thẩ	vẩ
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bẩ	đẩ	đẩ	lẩ	rẩ	vẩ
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bậ	cậ	lậ	nhậ	sậ	vậ
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

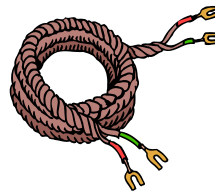
B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



cây

dừa

*palm
tree*



dây điện

electric wire



mây

cloud



mấy đô la

few dollars



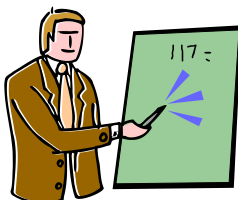
máy sấy tóc

hair dryer



bánh dày

rice cake



thầy giáo

male teacher



cái bẫy

trap



làm bậy

to do wrong thing



cúi lậy

to bow down

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

với, xem, mua, ông, chợ, bài, đi, chó, giờ, em

Cách dùng chữ: **đã, đang, sẽ, cũng, mới**

1. Ba **đã** _____ làm.
2. Má **đã** tắm _____ bé.
3. Em **đang** _____ ti vi.
4. _____ nội **đang** đọc báo.
5. Chú Bảo **sẽ** giúp em làm _____ tập.
6. Em **sẽ** theo mẹ đi _____.
7. Nhà em **cũng** có một con _____.
8. Em **cũng** muốn đi chơi _____ chị Thu.
9. Ba **mới** _____ cho em một cái xe đạp.
10. Em **mới** đi học về lúc ba _____.



Ngữ vựng: **đọc báo:** *to read newspaper*; **theo:** *to follow, to accompany*

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Gia Đình Em

Gia đình em gồm có bốn người.
Em là **con út** trong nhà. Anh Nam
hơn em **hai tuổi**. Ba em làm **kỹ sư**.
Mẹ em làm **y tá**. Em và anh Nam đi
học ở trường Jefferson. Mẹ **nấu cơm**
sau khi đi làm về. Cả gia đình ngồi
vào bàn ăn **cơm tối**.

**Ngữ vựng:**

gia đình: *family*; **con út:** *youngest son or daughter*; **hai tuổi:** *two years old*; **kỹ sư:** *engineer*; **y tá:** *nurse*; **nấu cơm:** *to cook*; **cơm tối:** *dinner*

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Gia đình em gồm có mấy người?

2. Em là con thứ mấy trong nhà?

3. Em thua anh Nam mấy tuổi?

4. Mẹ em làm nghề gì?

Bài học 10

am âm àm ảm
ãm ạm

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

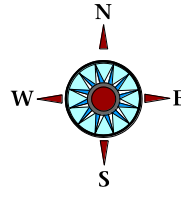
cam	ham	kham	lam	nam	tham
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bám	cám	nám	nhám	tám	xám
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chàm	đàm	hàm	làm	ngàm	nhàm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ảm	cảm	khảm	giảm	nhảm	thảm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hãm	lãm				
_____	_____				
_____	_____				
chạm	đạm	hạm	lạm	phạm	trạm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



quả cam
orange



phía nam
the south



tham lam
greedy



cám ơn



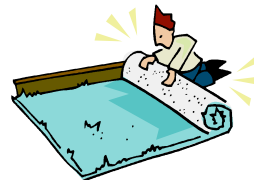
màu xám
grey



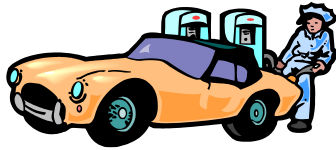
hàm răng
set of teeth



bị cảm
to catch a cold



thảm
carpet



trạm xăng

gas station



phạm tội

to commit a crime

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

cậu, ăn, còn, chị, làm, nay, khỏe, một, đồng, đi

Cách dùng chữ: **chỉ, rất, thật, vẫn**

- Em **chỉ** có _____ đồng **tiền** **cắc** trong túi.
- Ba **chỉ** cho em năm _____.
- Khôi **chỉ** thích _____ hem-bơ-gơ.
- Áo đầm của _____ Hoa **rất** đẹp.
- Lớp học hôm _____ **rất** vui.
- Em **rất** thích _____ **cắm trại**.
- Chú Ba **thật** là _____.
- _____ Tư **thật** là **đẹp trai**.
- Ba **vẫn** _____ ở hãng xe.
- Bé Lai **vẫn** _____ ngủ.



Ngữ vựng:

tiền cắc: coin; **cắm trại:** camping; **đẹp trai:** handsome

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Cắm Trại

Gia đình em đi cắm trại trên **núi** mỗi mùa hè. Em thích **ngửi** **mùi gỗ** của **cây thông**. Em thích **lội suối** và **nhặt sỏi**. Em thấy những con nai màu vàng và những con gấu màu đen. Em cũng thấy nhiều **loại chim**. Đi cắm trại vui và học được nhiều **điều mới**.



Ngữ vựng:

núi: mountain; **ngửi:** to sniff; **mùi:** smell; **gỗ:** wood; **cây thông:** pine tree; **lội suối:** to walk into the stream; **nhặt sỏi:** to pick up gravels; **loại chim:** kinds of bird; **điều mới:** new things



Đ. Trả lời câu hỏi

(trả lời với một câu đầy đủ)

1. Gia đình em đi cắm trại vào mùa nào?

2. Gia đình em cắm trại ở đâu?

2. Em ngửi thấy mùi gì khi vào rừng?

3. Em làm gì khi lội suối?

4. Con nai màu gì?

5. Em thấy con gấu màu gì?



Bài học 11

ăm ẳm ẳm ẳm
ẳm ặ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

băm	căm	chăm	hăm	năm	tăm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cắm	đắm	khắm	lắm	mắm	tắm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bầm	cầm	dầm	hầm	nằm	rầm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
thắm	ẳm	dặm			
_____	_____	_____			
_____	_____	_____			



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



chăm chỉ
hard working



năm mới
new year



cây tăm
toothpick

mùi khắm
ill smelling





nước mắm
fish sauce



tắm rửa
to take a bath



cái cằm
chin



nằm ngủ
sleeping



một dặm
one mile



ẵm em
to
carry
baby

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

bác, lớp, cây, dặm, con, trai, cái, muốn, cỏ, nói

Cách dùng chữ: **có, đừng, mấy, vài, khoảng**

1. **Có** nhiều **rác** trong _____ học.
2. **Có** ai _____ **đi bơi** không?
3. **Đừng** _____ nhiều!
4. **Đừng** bước lên _____!
5. Bác có **mấy** người con _____?
6. Mẹ mới mua **vài** _____ cá.
7. Có **mấy** con chim **đậu** trên **cành** _____.
8. Em chỉ có **vài** _____ áo dài.
9. Nhà em cách **trường** **khoảng** một _____.
10. Em **ghé qua** nhà _____ Tâm **khoảng** 10 giờ sáng.



Ngữ vựng:

rác: trash; **đi bơi:** to go swimming; **cỏ:** grass; **đậu:** to perch; **cành:** branch; **trường:** school; **ghé qua:** to pay a visit

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Mũi và Miệng

Mũi **chê** Miệng: “Không có tôi thì anh không biết **món ăn** nào **thơm**.”

Miệng **cãi** lại: “Tôi **giúp** đem thức ăn vào **bụng**, còn anh **chẳng** làm được gì.”

Bao tử liền **xen vào**:

- Không có tôi thì các anh sẽ không có việc làm. Chúng ta đều có **liên hệ** với nhau nên phải biết **thương yêu** và giúp đỡ **lẫn nhau**.

**Ngữ vựng:**

mũi: nose; **miệng:** mouth; **chê:** to make little of; **món ăn:** dishes; **thơm:** fragrant; **cãi:** to argue; **giúp:** to help; **bụng:** stomach; **chẳng:** not; **bao tử:** stomach; **xen vào:** to interfere; **liên hệ:** relationship; **thương yêu:** to love; **lẫn nhau:** each other

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Nhờ mũi ta biết món ăn thế nào?

2. Miệng giúp đem thức ăn vào đâu?

3. Không có Bao Tử thì Mũi và Miệng sẽ ra sao?

4. Bao Tử khuyên Mũi và Miệng thế nào?



Bài học 12

âm âm âm ả
 ẩ ậ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

câm	châm	hâm	lâm	mâm	ngâm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bầm	cầm	đầm	giầm	nầm	sầm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bầm	cầm	đầm	hầm	lầm	mầm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bắm	cắm	nhắm	phắm	tắm	thắm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bầm	dầm	đầm	thầm		
_____	_____	_____	_____		
chậm	hậm	nậm	nhậm	rậm	sậm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



người câm

mute



hâm nóng

to heat up



mâm cơm

a meal



giấm chua

vinegar



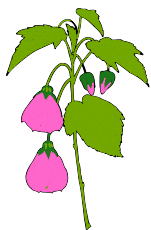
bầm chuông

to ring a bell



hầm mỏ

mine



mâm

non

bud



ướt đẫm

very wet



chậm
chạp
slow



màu đỏ
sẫm
dark red

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

sách, bàn, chơi, đang, đường, cá, chó, nên, người, thấy

Cách dùng chữ: **trong, ngoài, trên, dưới, giữa**

1. Có hai con _____ **trong** hồ.
2. Tất cả mọi _____ phải vào **trong** lớp.
3. Đám trẻ đang _____ **ngoài** sân.
4. Đừng _____ ra **ngoài** trời mưa.
5. Anh có _____ **cây viết chì** của tôi **trên** bàn không?
6. Hãy để ly nước **trên** _____.
7. Con _____ đang nằm **dưới** gầm bàn.

8. Cô ấy _____ ngồi **dưới bóng cây**.

9. Cái xe **hư** đang nằm **giữa** _____.

10. Bài học số mười nằm **giữa** cuốn _____.

Ngữ vựng:

hồ: aquarium; **ngoài trời mưa:** out in the rain; **cây viết chì:** pencil; **tóc:** hair; **đầu:** head; **gầm bàn:** underneath the table; **bóng cây:** shade of a tree; **hư:** broken

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Bà Ngoại Em

Bà ngoại em đã 80 tuổi. Bà vẫn còn **khỏe mạnh**. Bà ngoại ở **chung** với gia đình em. Bà **rất** thương em và chị Hoa. Tối nào bà cũng **kể chuyện** cho chúng em nghe. Mỗi khi bị má **rầy la**, bà ngoại **xin lỗi** má cho chúng em. Chúng em rất thương bà ngoại.



Ngữ vựng:

bà ngoại: grandma; **khỏe mạnh:** strong, well; **chung:** together; **rất:** very much; **kể chuyện:** to tell stories; **rầy la:** to yell at; **xin lỗi:** to apologize

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Bà ngoại em bao nhiêu tuổi?

2. Sức khỏe bà ngoại em thế nào?

3. Bà ngoại ở với ai?

4. Bà ngoại làm gì mỗi tối?

5. Mỗi khi bị má rầy la thì bà ngoại làm gì?



Bài kiểm 1 (bài 1 – 3)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. con h_____ (a pig)
2. leo tr_____ (to climb)
3. cái k_____ (a pair of scissors)
4. cục k_____ (candy)
5. ổ kh_____ (lock)
6. xe cứu h_____ (fire truck)
7. kh_____ mạnh (strong, healthy)
8. cây m_____ (sugarcane)
9. ch_____ khóa (key)
10. x_____ răng (to pick one's teeth)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **cam, mai, dơ, thêm, học, sơ mi, mười, cho, rác, nghèo**

1. Chúng ta không nên xả _____.
2. Ta nên giúp đỡ những người _____.
3. Cho tôi xin một ly nước _____.
4. Thu _____ giỏi nhất lớp.
5. Lớp Việt Ngữ có hai _____ học sinh.
6. Em sẽ đi chơi Disneyland ngày _____.
7. Tôi vừa mua một cái áo _____.
8. Mẹ mới _____ em năm đô la.
9. Em _____ ăn táo đỏ.
10. Áo của em bị _____.

Bài kiểm 2 (bài 4 – 6)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

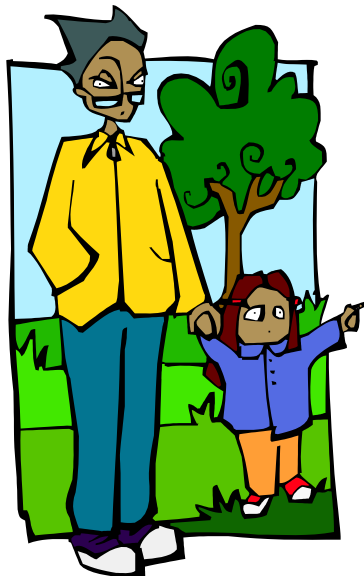
1. con c_____ (crab)
2. đồng l_____ (rice field)
3. đôi đ_____ (pair of chopstick)
4. cái c_____ (a saw)
5. đ_____ bé (a child)
6. c_____ sổ (window)
7. s_____ bò (milk)
8. c_____ cá (fishing)
9. x_____ xí (ugly)
10. cái c_____ (a bridge)



C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
giỗ, cây, dạo, sữa, ngồi, cuốn, có, hứa, học, đọc

1. _____ bút chì đó là của anh.
2. Chú Tư đã giữ lời _____.
3. Hôm nay là ngày _____ bà nội.
4. Em thích _____ sách có bìa màu hồng.
5. Hai con khỉ đang _____ trên cành cây.
6. Chúng tôi là _____ sinh của cô Hà.
7. Bà ấy đang _____ sách.
8. Con chó đó _____ lớn quá..
9. Châu thích _____ nhiều bạn.
10. Bà ngoại đi _____ công viên mỗi ngày.



A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. con m_____ (cat)
2. cái th_____ (scar)
3. x_____ bảng (to erase the blackboard)
4. bông h_____ (flower)
5. b_____ sách (book cover)
6. cái th_____ (tablespoon)
7. kh____ mạnh (strong, healthy)
8. đồng l_____ (rice field)
9. chó s_____ (dog barking)
10. d_____ hấu (watermelon)
11. trái d_____ (coconut)
12. l_____ chùi (to clean)

13. số s_____ (number six)

14. c_____ cá (to fish)

15. cái đ_____ (head)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **nội, con voi, nắng, gặp, út, cây, lắm, dạo, nên, mua**

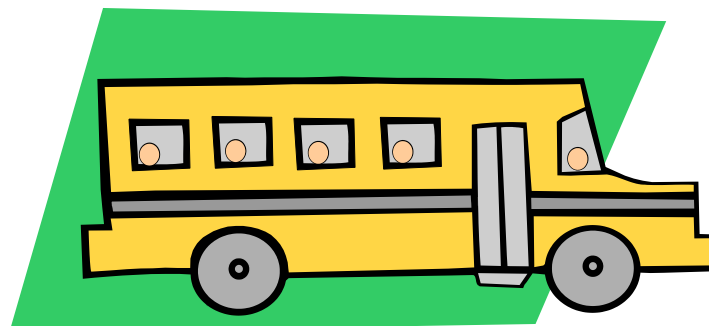
1. Hãy đội nón khi ra _____.
2. Không _____ ăn kẹo trong lớp học.
3. Thảo thích _____ ở sở thú San Diego.
4. _____ bút chì màu nâu này là của em.
5. Mẹ mới _____ cho em cái nón mới.
6. Ngày giỗ là ngày con cháu _____ lại nhau.
7. Cháu muốn nghe bà _____ kể chuyện.
8. Cháu thương cô Hậu nhiều _____.
9. Lan và Mai thích đi _____ chơi bờ hồ.
10. Cậu ấy là con _____ của bác Châu.

Bài kiểm 3 (bài 7 – 9)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

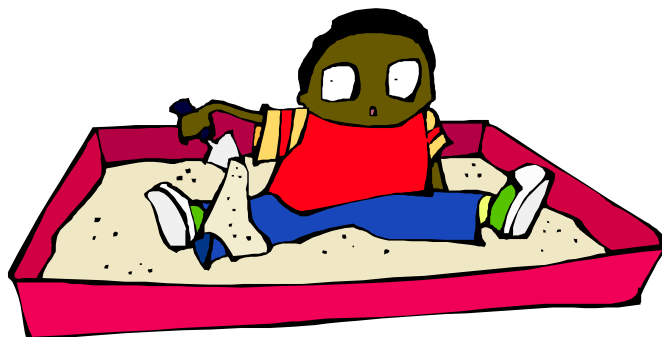
1. ch_____ khó (diligent)
2. k_____ tên (to call name)
3. cái ph_____ (funnel)
4. con c_____ (sheep)
5. ốc b_____ (big snail)
6. m_____ kế (trick)
7. máy b_____ (airplane)
8. bàn t_____ (hand)
9. v_____ cá (fish scale)
10. ch_____ nhanh (to run fast)



C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
lặng, nhau, mập, mặc, ăn, thú, đội, trường, đu, cơm

1. Ăn bánh ngọt nhiều sẽ làm chúng ta _____.
2. Chúng nó học ở _____ Lincoln.
3. Các em ấy thích chơi xích _____.
4. Chúng ta nên giữ im _____ trong lớp học.
5. Các cô nên _____ áo dài.
6. Các cháu phải _____ nón khi ra nắng.
7. Anh em phải thương yêu _____.
8. Các cậu ấy muốn _____ dưa hấu.
9. Cái bụng của em nở lớn sau khi ăn _____.
10. Ba sẽ đưa em đi chơi sở _____ ngày mai.



Bài kiểm tra 4 (bài 10 – 12)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. d_____ điện (electric wire)
2. cái b_____ (trap)
3. cúi l_____ (to bow down)
4. th_____ lam (greedy)
5. bị c_____ (to catch a cold)
6. ch_____ chỉ (hard working)
7. nước m_____ (fish sauce)
8. gi_____ chua (vinegar)
9. áo đ_____ (a dress)
10. m_____ cơm (a meal)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
màu, mưa, này, không, mua, vui, món, nhất, với, lúc

1. Má sẽ giúp em làm bài tập _____.
2. Em sẽ theo mẹ đi _____ quần áo.
3. Em muốn đi câu cá _____ chú Thu.
4. Em mới đi học về _____ ba giờ.
5. Em chỉ có một cái áo _____ trắng.
6. Lớp học vẽ hôm nay rất _____.
7. Con út là người con nhỏ _____ trong nhà.
8. Có ai muốn đi xem xi nê _____?
9. Bữa cơm tối nay có _____ thịt gà kho.
10. Ba đã nghỉ làm vì trời _____.



Bài thi cuối khóa (bài 7 – 12)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

- | | |
|-------------------|---------------------------|
| 1. cái ph_____ | (a funnel) |
| 2. về h_____ | (to retire) |
| 3. dạ d_____ | (stomach) |
| 4. nước ch_____ | (running water) |
| 5. cái b_____ | (a trap) |
| 6. làm b_____ | (to do wrong thing) |
| 7. quả c_____ | (an orange) |
| 8. h_____ răng | (set of teeth) |
| 9. tr_____ xăng | (gas station) |
| 10. t_____ rửa | (to take a bath) |
| 11. mùi kh_____ | (ill smell of fish sauce) |
| 12. b_____ chuông | (to ring a bell) |
| 13. ch_____ chậm | (slow) |
| 14. h_____ nóng | (to heat up) |
| 15. ch_____ khó | (diligent) |

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **cây, say, khảm, dày, trắng, dưới, học, trên, bấm, ti vi**

1. Cậu Tâm đang ngủ _____ ghế xô pha.
2. Học sinh lớp chúng tôi đi _____ đều đặn.
3. Ngày cuối tuần em được tự do xem _____.
4. Em chỉ thấy một _____ viết màu đỏ.
5. Cô ấy đang đứng _____ bóng cây.
6. Thầy giáo em có mái tóc bạc _____.
7. Bác Nam bị bệnh đau dạ _____.
8. Con thỏ đang chạy _____ bãi cỏ.
9. Người đưa thư đang _____ chuông.
10. Nước mắt có mùi _____.



505 N. Palm Ave. Ontario, CA 91762

Website: nuvuongvietnam.com

Email: vietngu.nuvuong@yahoo.com